

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	354.996.658.048	608.093.540.442	188.990.148.015	482.239.103.802
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	18.125.525.050	22.307.332.285	5.278.213.008	8.972.900.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	336.871.132.998	585.786.208.157	183.711.935.007	473.266.203.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	283.957.436.857	494.254.270.581	141.210.142.994	387.722.042.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.913.696.141	91.531.937.576	42.501.792.013	85.544.160.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.192.073.575	12.469.682.110	5.736.751.530	9.619.484.870
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(2.077.134.533)	259.005.297	705.204.421	4.029.680.258
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.173.427.382	10.047.492.819	1.611.788.205	4.440.321.881
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(14.981.681.999)	(29.779.355.710)	(24.078.638.163)	(23.018.659.814)
9. Chi phí bán hàng	25		22.071.139.050	38.922.823.689	17.904.853.744	33.892.160.205
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.611.926.693	45.377.907.861	16.120.264.930	32.822.335.760
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.518.156.507	(10.337.472.871)	(10.570.417.715)	1.400.809.589
12. Thu nhập khác	31	VI.7	31.745.095.930	32.639.925.764	1.651.545.302	2.635.326.786
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.101.698.241	1.408.680.790	819.006.903	1.247.717.641
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.643.397.689	31.231.244.974	832.538.399	1.387.609.145
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	50		35.161.554.196	20.893.772.103	(9.737.879.316)	2.788.418.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.097.221.758	14.270.609.569	2.289.949.717	4.272.193.701
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.718.397.247)	(2.695.484.280)	22.912.967	45.825.934
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.782.729.685	9.318.646.814	(12.050.742.000)	(1.529.600.901)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		1.802.891.872	2.597.301.112	1.446.631.454	2.321.585.569
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		22.979.837.813	6.721.345.702	(13.497.373.454)	(3.851.186.470)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú